

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 28-9-2018

V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Ông Lâm Văn Be.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Huy Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2018/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Văn Ngọc T, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Văn Ngọc S, sinh năm 1968 và ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1967; cùng địa chỉ: Khu phố 1/53B, nội ô A, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh tây Ninh - vắng mặt.

3.2. Bà Văn Ngọc T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 168/2, Tổ 6, Khu phố 5, phường TX, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt.

3.3. Anh Nguyễn Công K1, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 112, Khu phố 3B, phường TL, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt.

3.4. Chị Nguyễn Hà Huỳnh N, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn BC, huyện BC, tỉnh Tây Ninh - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Văn Ngọc T.
5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Văn Ngọc T trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T1 tự nguyện chung sống từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc được hơn hai mươi năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay tình cảm không còn, không thể hàn gắn bà yêu cầu ly hôn với ông T1.

* Về con chung: Bà và ông T1 có hai con chung tên Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 06-4-1991 và Trần Quốc T, sinh ngày 22-12-2001 hiện cháu T đang sống với ông T1. Khi ly hôn, bà đồng ý giao cháu Tuấn cho ông T1 nuôi dưỡng, bà không phải cấp dưỡng nuôi con, cháu N đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

* Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung, bà và ông T1 được mẹ của ông T1 là cụ Lê Thị G tặng cho một số tài sản gồm:

+ Phần đất có diện tích 3.003,2m², thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12, tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh, được UBND huyện BC cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 481775 ngày 29-01-2015 do ông T1 đứng tên. Trên phần đất này, trong thời gian chung sống có xây dựng thêm một căn nhà tường cấp 4 có diện tích ngang 4,5m x dài 15m, một chuồng gà, một nhà vệ sinh và trồng 15 cây Tha La.

+ Phần đất có diện tích 2.998,3m², thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 12, tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh, được UBND huyện BC cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 481780 ngày 29-01-2015 do ông T1 đứng tên.

+ Phần đất có diện tích 930m², thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 10, tại ấp C, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh, được UBND huyện BC cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 917113 ngày 21-3-2006 do ông T1 và bà đứng tên.

Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung.

* Về nợ chung:

Năm 2009, bà và ông T1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K phần đất có diện tích 650m² (ngang 10m x dài 65m) thuộc một phần thửa đất số 162, tờ bản đồ số 12 với giá 140.000.000 đồng, số tiền này vợ chồng ông K giao tiền làm nhiều lần và đã giao xong nên vợ chồng ông K có lập giấy nhận tiền mua đất ngày 18-3-2011, bà có ký tên và lấn tay bên bán, còn ông T1 không ký tên.

Năm 2010, bà và ông T1 mua một số cây Tha La và phân bón của bà Văn Ngọc T2 với số tiền 3.500.000 đồng và vay thêm 16.500.000 đồng, tổng cộng nợ 20.000.000 đồng.

Do việc nhận tiền của vợ chồng ông K và bà T2 do bà và ông T1 trực tiếp nhận nên bà và ông T1 có nghĩa vụ trả số tiền 20.000.000 đồng cho bà T2 và hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 650m² cho vợ chồng ông K.

Bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày:

Ông thống nhất ý kiến với lời trình bày của bà T về thời gian sống chung, con chung và mâu thuẫn hôn nhân giữa ông và bà T.

* Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà T.

* Về con chung: Ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Đối với cháu N đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân nên không đặt ra giải quyết.

* Về tài sản chung:

Ông xác định tài sản chung của ông và bà T gồm: Phần đất có diện tích 930m², thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 10; một chuồng gà, một nhà vệ sinh và 15 cây Tha La nằm trên phần đất có diện tích 3.003,2m², thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12 và chấp nhận chia đôi và giao giá trị bằng tiền cho bà T.

Còn lại phần đất có diện tích 3.003,2m², thuộc thửa đất số thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12; phần đất có diện tích 2.998,3m², thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 12 và một căn nhà tường cấp 4 nằm trên phần đất có diện tích 3.003,2m², thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12 là tài sản riêng của ông được mẹ ruột là cụ Giò tặng cho riêng ông nên ông không chấp nhận chia.

* Về nợ chung: Ông xác định giữa ông và bà T không có nợ chung. Ông không thừa nhận chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông K và cũng không nợ tiền bà T2. Bà T ký nhận chuyển nhượng cho vợ chồng ông K và vay tiền của bà T2 thì bà T có nghĩa vụ trả. Việc vợ chồng ông K xây dựng chuồng trại và cùng bà T2 trồng cây Tha La trên đất của ông là ông cho mượn tạm thời. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông K di dời tài sản trả lại đất cho ông. Đối với cây Tha La ông K, bà T2 đã bán cho ông K1 và ông K1 có thỏa thuận thuê đất của ông để cây lại, khi nào lớn sẽ bứng nên ông không tranh chấp về số cây trên đất.

* Về nợ riêng: Ông thừa nhận có vay của chị Nguyễn Hà Huỳnh N số tiền 103.000.000 đồng nhưng ông và chị N đã thỏa thuận xong nên không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Văn Ngọc T2 trình bày:

Năm 2010 bà bán cho vợ chồng ông T1 30 cây Tha La và phân bón với giá 3.500.000 đồng. Đến năm 2011, ông T1 có mượn thêm bà số tiền 16.500.000 đồng, bà đưa số tiền 16.500.000 đồng cho ông K để đưa cho ông T1. Nay bà yêu cầu bà T và ông T1 trả cho bà 20.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K và bà Văn Ngọc S trình bày:

Năm 2009, vợ chồng ông T1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà diện tích đất 650m² thuộc một phần thửa đất số 162, tờ bản đồ số 12 với giá 140.000.000 đồng, số tiền này vợ chồng ông bà nhiều lần thông qua bà Lê Thị C đưa cho ông T1 xong. Năm 2010, vợ chồng ông bà xây dựng chuồng chăn nuôi cút, nuôi heo và trồng một số cây Tha La. Thời điểm mua bán không có lập hợp đồng nhưng khi giao đủ tiền thì vợ chồng ông bà có lập giấy nhận tiền mua đất ngày 18-3-2011 do bà T ký tên lấn tay, ông T1 không ký tên nhưng đồng ý chuyển nhượng. Do đó, vợ chồng ông yêu cầu ông

T1 và bà T hoàn tất thủ tục chuyển nhượng diện tích đất 650m² cho vợ chồng ông, vợ chồng ông không chấp nhận di dời tài sản trên diện tích đất 650m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công K1 trình bày:

Do có quen biết với ông T1 nên năm 2013 ông đến nhà ông T1 mua 56 cây Tha La của vợ chồng ông K với giá 12.500.000 đồng và 122 cây Tha La của bà T2 với giá 32.000.000 đồng. Khi mua, hai bên có lập giấy tay mua bán ngày 09-9-2013 với ông K và bà T2, số tiền mua cây ông đã trả xong. Do có một số cây còn nhỏ nên ông có thỏa thuận thuê lại đất với giá 2.500.000 đồng/01 năm để cây lớn lên, đối với các cây đã lớn ông đã bung và bán cho người khác, ông đưa tiền trực tiếp cho ông T1 trước 02 năm, còn thực tế đất của ai ông không biết. Đối với 150 cây Tha La (trong đó có 35 cây Tha La trên đất tranh chấp giữa vợ chồng ông K với vợ chồng ông T1 và 115 cây Tha La trên đất không tranh chấp), ông sẽ tự thỏa thuận với chủ đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hà Huỳnh N trình bày:

Do quen biết nên chị có cho ông Trần Văn T1 vay tổng cộng số tiền 103.000.000 đồng. Sau khi vay ông T1 không trả tiền đúng hạn nên chị có khởi kiện ông T1. Quá trình giải quyết ông T1 đã trả số tiền 103.000.000 đồng xong nên chị xin rút yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 14, 53, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 195, 198, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Văn Ngọc T đối với ông Trần Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Quốc T, sinh ngày 22-12-2001 cho ông Trần Văn T1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ghi nhận ông T1 không yêu cầu bà Văn Ngọc T cấp dưỡng. Đối với chị N đã thành niên, tự lao động nuôi sống nên không đặt ra giải quyết. Không ai được cản trở bà T thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

- Ông Trần Văn T1 được hưởng diện tích 393/928,1m² (thửa cũ 38/930m²), tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp C, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh; một chuồng gà, một nhà vệ sinh và 15 cây Tha La (nằm trên thửa đất số 162/2.998,3m² tờ bản đồ số 12 tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh), ông T1 có nghĩa vụ giao cho bà T số tiền 14.092.800 đồng.

Buộc bà Văn Ngọc T và ông Trần Văn T1 phải có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên. Nếu phía bà Văn Ngọc T gây khó khăn thì ông Trần Văn T1 được quyền chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai để làm thủ tục sang tên, đăng ký quyền sử dụng đất thửa số 393/928,1m² (thửa cũ 38/930m²).

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 18/3.003,2m²; thửa đất số 162/2998,3m² và một căn nhà tường cấp 4 (cát trên thửa đất số 162) tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

(kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 07-6-2017)

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Văn Ngọc T2. Buộc bà Văn Ngọc T và ông Trần Văn T1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Văn Ngọc T2 số tiền 1.750.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Văn Ngọc T2 về việc xác định số tiền 16.500.000 đồng là nợ chung giữa bà Văn Ngọc T và ông Trần Văn T1. Buộc bà Văn Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bà Văn Ngọc T2 số tiền 16.500.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn K và bà Văn Ngọc S về việc yêu cầu bà Văn Ngọc T và ông Trần Văn T1 hoàn tất thủ tục chuyển nhượng QSD đất diện tích 650m² thuộc một phần thửa 162/2.998,3m² tờ bản đồ số 12 tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. Tuyên bố giao dịch dân sự xác lập ngày 18-3-2011 giữa bà Văn Ngọc T với ông Nguyễn Văn K và bà Văn Ngọc S là vô hiệu. Buộc bà Văn Ngọc T có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn K và bà Văn Ngọc S số tiền 140.000.000 đồng. Buộc ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn K và bà Văn Ngọc S số tiền 14.641.700 đồng (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm) đồng, ông Trần Văn T1 được quyền sở hữu chuồng heo có diện tích 91,1m², chuồng gà có diện tích 174,7m² cát trên thửa đất số 162/2.998,3m².

(kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 07-6-2017)

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản giữa chị Nguyễn Hà Huỳnh N đối với ông Trần Văn T1 và bà Văn Ngọc T. Chị Nguyễn Hà Huỳnh N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự.

6. Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá: Căn cứ Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Ông Nguyễn Văn K và bà Văn Ngọc S phải chịu 1.000.000 đồng;

- Bà Văn Ngọc T phải chịu 500.000 đồng, ông Trần Văn T1 phải chịu 500.000 đồng. Bà T đã nộp 1.000.000 đồng nên buộc ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T 500.000 đồng.

- Ghi nhận ông K, bà S; bà T đã nộp và Tòa án đã chi xong.

7. Về án phí:

- Bà Văn Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 704.600 đồng án phí chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền trả nợ 158.250.000 đồng (18.250.000 đồng trả cho bà T2 và 140.000.000 đồng trả ông K, bà S) là 7.912.500 đồng, tổng cộng 8.917.000 đồng, cho khấu trừ vào số tiền đã nộp 13.200.000 đồng theo biên lai số: 0020461 ngày 10-11-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà T số tiền 4.283.000 đồng.

- Ông Trần Văn T1 phải chịu 704.600 đồng án phí chia tài sản chung; 87.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền trả cho bà T2 1.750.000 đồng và 732.000 đồng án phí có nghĩa vụ giao cho ông K, bà S số tiền 14.641.700 đồng. Tổng cộng là 1.524.000 đồng.

- Bà Văn Ngọc T2 không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Văn Ngọc T2 số tiền 500.000 đồng theo biên lai số: 0020553 ngày 20-12-2006 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Văn Ngọc S và ông Nguyễn Văn K không phải chịu án phí. Hoàn trả bà Văn Ngọc S và ông Nguyễn Văn K số tiền 200.000 đồng theo biên lai số: 0020540 ngày 15-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Chị Nguyễn Hà Huỳnh N không phải chịu án phí. Hoàn trả chị Nguyễn Hà Huỳnh N số tiền 2.575.000 đồng theo biên lai số: 0021364 ngày 27-3-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định và quyền kháng cáo.

Ngày 16-7-2018, nguyên đơn bà Văn Ngọc T có đơn kháng cáo với nội dung không chấp nhận về phần chia tài sản khi ly hôn.

Ngày 17-7-2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Buộc bà T phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 178.309.250 đồng; tính lại tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung sau khi đã trừ đi nợ chung; xác định lại vị trí thửa đất đối với các tài sản gồm 01 căn nhà cấp 4, 01 chuồng gà, 01 nhà vệ sinh và 15 cây Tha La.

Ngày 17-9-2018, nguyên đơn bà Văn Ngọc T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các thẩm phán tham gia phiên tòa và thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định về thủ tục xét xử phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

- Xét kháng cáo của bà Văn Ngọc T thấy rằng: Ngày 17-9-2018, bà T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, xét thấy việc rút kháng cáo của bà T là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn kháng cáo của bà T và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T.

- Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh thấy rằng: Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cấp sơ thẩm buộc bà T chịu án phí đối với số tiền 14.092.800 phần tài sản mà bà T được chia là có cơ sở. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu buộc bà T phải chịu án phí đối với số tiền 178.309.250 đồng không được chấp nhận là không có căn cứ.

Giữ nguyên kháng nghị đối với yêu cầu tính lại phần án phí chia tài sản chung sau khi đã trừ đi nợ chung và xác định lại vị trí thửa đất đối với các tài sản gồm 01 căn nhà cấp 4; 01 chuồng gà; 01 nhà vệ sinh và 15 cây Tha La.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Văn Ngọc T - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Văn T1 - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hà Huỳnh N - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Văn Ngọc T, thấy rằng: Ngày 17-9-2018 bà Văn Ngọc T có đơn rút yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử ghi nhận và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Văn Ngọc T.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, thấy rằng:

[3.1] Kháng nghị buộc bà T chịu án phí đối với số tiền 178.309.250 đồng phần tài sản không được chấp nhận:

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cấp sơ thẩm buộc bà T phải chịu án phí đối với số tiền 14.092.800 phần tài sản mà bà T được chia là có cơ sở, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu buộc bà T phải chịu án phí đối với số tiền 178.309.250 đồng không được chấp nhận là không có cơ sở.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận đối với phần kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

[3.2] Kháng nghị về án phí chia tài sản chung:

Căn cứ khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng thẩm phán TANDTC thì “vợ chồng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập”.

Trong vụ án này, bà T và ông T1 thống nhất tài sản chung gồm phần đất có diện tích 930m², thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 10; một chuồng gà, một nhà vệ sinh và 15 cây Tha La, nằm trên phần đất có diện tích 3.003,2m², thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12, có tổng giá trị là 28.185.600 đồng. Bà T và ông T1 thống nhất có nợ chung bà Văn Ngọc T2 số tiền 3.500.000 đồng và bà T2 có yêu cầu độc lập, sau khi trừ số nợ chung 3.500.000 đồng, thì bà T và ông T1 mỗi người được hưởng 12.342.800 đồng. Bà T và ông T1 mỗi người phải chịu 617.140 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

Do đó, có căn cứ chấp nhận đối với phần kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

[3.3] Đối với kháng nghị yêu cầu xác định lại vị trí thửa đất đối với 01 căn nhà cấp 4, 01 chuồng gà, 01 nhà vệ sinh và 15 cây Tha La, thấy rằng:

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn bà Văn Ngọc T, bị đơn ông Trần Văn T1, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23-5-2017 (BL85), Biên bản đo đạc, định giá tài sản ngày 12-7-2017 (BL113) thì: 01 căn nhà cấp 4, 01 chuồng gà, 01 nhà vệ sinh và 15 cây Tha La nằm trên phần đất có diện tích 3003,2m², thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12, tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

Do đó, có căn cứ chấp nhận đối với phần kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh yêu cầu tính lại phần án phí chia tài sản chung sau khi đã trừ đi nợ chung và xác định lại vị trí thửa đất đối với các tài sản gồm 01 căn nhà cấp 4; 01 chuồng gà; 01 nhà vệ sinh và 15 cây Tha La là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

* Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 11-11-2016, áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 về án phí, lệ phí Tòa án để tính án phí nhưng lại buộc bà T chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là không đúng. Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Bà Văn Ngọc T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình; 617.140 đồng tiền án phí dân sự chia tài sản chung tương ứng với phần giá trị tài sản được chia sau khi đã khấu trừ nợ chung là 12.342.800 đồng; 7.912.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ phải trả là 158.250.000 đồng (trong đó trả cho bà T2 số tiền 16.500.000 đồng tiền nợ riêng + 1.750.000 đồng tiền nợ chung = 18.250.000 đồng và trả cho vợ chồng ông K bà S số tiền 140.000.000 đồng nợ riêng). Tổng cộng bà T phải chịu 8.729.640 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.200.000 đồng theo biên lai số 0020461 ngày 10-11-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà T số tiền 4.470.360 đồng.

+ Ông Trần Văn T1 phải chịu 617.140 đồng tiền án phí dân sự chia tài sản chung tương ứng với phần giá trị tài sản được chia sau khi đã khấu trừ nợ chung là 12.342.800 đồng; 87.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ chung phải trả cho bà T2 là 1.750.000 đồng; 732.000 đồng án phí dân sự đối với nghĩa vụ buộc ông T1 phải giao cho ông K và bà S số tiền 14.641.700 đồng là giá trị chuồng heo có diện tích 91,1m², chuồng gà có diện tích 174,7m², nằm trên phần đất có diện tích 2.998,3m², thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 12. Tổng cộng ông T1 phải chịu 1.436.640 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Văn Ngọc T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 500.000 đồng theo biên lai thu số 0020553 ngày 20-12-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Văn Ngọc S và ông Nguyễn Văn K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà S và ông K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 0020540 ngày 15-12-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

+ Chị Nguyễn Hà Huỳnh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.575.000 đồng theo biên lai thu số 0021145 ngày 29-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà T rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nên phải chịu 100.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0021551 ngày 16-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà T số tiền 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 14, 53, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 195, 198, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Văn Ngọc T.

2. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

4. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Văn Ngọc T và ông Trần Văn T1.

5. Về con chung: Giao con chung cháu Trần Quốc T, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2001 cho ông Trần Văn T1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; đối với chị Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 06 tháng 4 năm 1991 đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân nên không đặt ra giải quyết. Ghi nhận ông Trần Văn T1 không yêu cầu bà Văn Ngọc T cấp dưỡng.

Bà Văn Ngọc T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn và không ai được quyền cản trở.

6. Về chia tài sản khi ly hôn:

6.1. Ông Trần Văn T1 được hưởng phần đất có diện tích 928,1m², thuộc thửa đất số 393, tờ bản đồ số 4 (thửa đất cũ số 38, tờ bản đồ số 10, diện tích 930m², được

Ủy ban nhân dân huyện BC, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 917113 ngày 21 tháng 3 năm 2006 cho ông Trần Văn T1 và bà Văn Ngọc T), tọa lạc tại ấp C, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh; một chuồng gà, một nhà vệ sinh và 15 cây Tha La nằm trên phần đất có diện tích $3.003,2m^2$, thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12, tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. Buộc ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ giao cho bà Văn Ngọc T số tiền 14.092.800 đồng (mười bốn triệu không trăm chín mươi hai nghìn tám trăm đồng).

6.2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất có diện tích $3.003,2m^2$, thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12, được Ủy ban nhân dân huyện BC, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 481775 ngày 29 tháng 1 năm 2015 cho ông Trần Văn T1, tọa lạc tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh; phần đất có diện tích $2.998,3m^2$, thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 12, được Ủy ban nhân dân huyện BC, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 481780 ngày 29 tháng 1 năm 2015 cho ông Trần Văn T1, tọa lạc tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh; 01 căn nhà cấp 4 nằm trên phần đất có diện tích $3.003,2m^2$, thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12, tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

7. Về nợ chung, nợ riêng:

7.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Văn Ngọc T2 xác định số tiền 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng) là nợ chung của bà Văn Ngọc T và ông Trần Văn T1. Buộc bà Văn Ngọc T và ông Trần Văn T1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Văn Ngọc T2 số tiền 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Văn Ngọc T2 về việc xác định số tiền 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng) là nợ chung giữa bà Văn Ngọc T và ông Trần Văn T1. Buộc bà Văn Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bà Văn Ngọc T2 số tiền 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

7.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn K và bà Văn Ngọc S về việc yêu cầu bà Văn Ngọc T và ông Trần Văn T1 hoàn tất thủ tục chuyển nhượng phần đất có diện tích $650m^2$ là một phần thửa đất số 162, tờ bản đồ số 12, diện tích $2.998,3m^2$, tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

Tuyên bố giao dịch dân sự xác lập ngày 18 tháng 3 năm 2011 giữa bà Văn Ngọc T với ông Nguyễn Văn K và bà Văn Ngọc S là vô hiệu. Buộc bà Văn Ngọc T có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn K và bà Văn Ngọc S số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Ông Trần Văn T1 được quyền sở hữu chuồng heo có diện tích $91,1m^2$, chuồng gà có diện tích $174,7m^2$, nằm trên phần đất có diện tích $2.998,3m^2$, thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 12, tại ấp B, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. Buộc ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn K và bà Văn Ngọc S số tiền 14.641.700 đồng (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm đồng) giá trị chuồng heo, chuồng gà.

7.3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản giữa chị Nguyễn Hà Huỳnh N đối với ông Trần Văn T1 và bà Văn Ngọc T. Chị Nguyễn Hà Huỳnh N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự.

8. Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá:

+ Ông Nguyễn Văn K và bà Văn Ngọc S phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tiền chi phí thẩm định, đo đạc, định giá. Ghi nhận đã nộp xong;

+ Bà Văn Ngọc T và ông Trần Văn T1 mỗi người phải chịu 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định, đo đạc, định giá. Ghi nhận bà Văn Ngọc T đã nộp 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tiền chi phí thẩm định, đo đạc, định giá. Buộc ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Văn Ngọc T số tiền 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng).

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Về án phí:

10.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Văn Ngọc T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình; 617.140 đồng tiền án phí dân sự chia tài sản chung; 7.912.500 đồng tiền án phí dân sự đối với các khoản nợ phải trả. Tổng cộng bà T phải chịu 8.729.640 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.200.000 đồng theo biên lai số 0020461 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà Văn Ngọc T số tiền 4.470.360 đồng (bốn triệu bốn trăm bảy mươi nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

+ Ông Trần Văn T1 phải chịu 617.140 đồng tiền án phí dân sự chia tài sản chung; 87.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ chung phải trả; 732.000 đồng án phí dân sự đối với số tiền 14.641.700 đồng là giá trị chuồng heo, chuồng gà. Tổng cộng ông T1 phải chịu 1.436.640 đồng (một triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Văn Ngọc T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Văn Ngọc T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020553 ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Văn Ngọc S và ông Nguyễn Văn K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Văn Ngọc S và ông Nguyễn Văn K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020540 ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

+ Chị Nguyễn Hà Huỳnh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.575.000 đồng (hai triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021145 ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

10.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Văn Ngọc T phải chịu 100.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0021551 ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà Văn Ngọc T số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND h.Bến Cầu;
- CCTHADS h.Bến Cầu;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Vân